

Thứ ba, ngày 18 tháng 2 năm 2020

Vietnam Daily Review

Tiếp tục mất điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 19/2/2020		●	
Tuần 17/2-21/2/2020		●	
Tháng 2/2020		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Bộ ba cổ phiếu nhà Vin là VHM, VIC, VRE tiếp tục gây áp lực giảm giá mạnh lên VN-Index trong phiên sáng. Đến phiên chiều, chỉ số vẫn chìm trong sắc đỏ với 175 mã giảm điểm. Trong đó các cổ phiếu vốn hóa lớn như VIC, SAB, VNM, GAS là các lực kéo thị trường xuống dưới mốc tham chiếu. Thị trường giao dịch giằng co với thanh khoản ở mức trung bình thấp. Các TTCK khác trong khu vực cũng vận động giảm giá tương tự. Với vận động giá có phần tiêu cực như hiện tại và thông tin vĩ mô chưa có tính chất hỗ trợ, nhiều khả năng VN-Index có thể sẽ kiểm định lại vùng giá thấp 925 điểm như BSC đã đề cập trong báo cáo tuần này.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư nên ưu tiên những nhịp mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 865 điểm cho các hợp đồng ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 18/2/2019, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Khối lượng giao dịch tăng mạnh.

Danh mục i-Invest: Theme_Ngành Dược_ 2.2%. 17/21 danh mục Chủ đề có hiệu suất **tốt hơn VNINDEX**. Đặc biệt, danh mục **Ngành Dược** - là nhóm cổ phiếu có tính phòng thủ, thích hợp cho đầu tư dài hạn, đặc biệt, trong giai đoạn thị trường biến động xấu - hôm nay có mức hiệu suất ngày ấn tượng **2.2%**, con số này của VNINDEX là -0.7%

Phân tích kỹ thuật: VIC_Giảm giá (Trang 3)

Các mã cổ phiếu tăng giá theo như dự báo của BSC bao gồm: **CTG, VPB, HPG, NVL, FPT**

Điểm nhấn

- VN-Index **-6.84 điểm**, đóng cửa 927.93. HNX-Index **+0.50 điểm**, đóng cửa 110.07.
- Kéo chỉ số tăng: **BID (+0.59); FPT (+0.37); VPB (+0.22); MWG (+0.19); CTG (+0.16)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VIC (-3.37); SAB (-1.44); VNM (-1.00); GAS (-0.72); VHM (-0.67)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **2,735 tỷ đồng**, **+9.5%** so với phiên hôm trước.
- Biên độ dao động là 8.97 điểm. Thị trường có 162 mã tăng, 67 mã tham chiếu 175 mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **285.54 tỷ đồng** trên sàn HOSE, gồm VIC (39.09 tỷ), CTG (35.98 tỷ) và NVL (32.84 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **13.93 tỷ đồng**.

BSC RESEARCH

Trường phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Đặng Hà My

mydh@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nhóm Investment - i-Invest

Lương Minh Hiền

hienlm@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX

927.93

Giá trị: 2735.25 tỷ

-6.84 (-0.73%)

Khối ngoại (ròng): -285.54 tỷ

HNX-INDEX

110.07

Giá trị: 402.99 tỷ

0.5 (0.46%)

Khối ngoại (ròng): -13.93 tỷ

UPCOM-INDEX

56.25

Giá trị: 0.4 tỷ

-0.01 (-0.02%)

Khối ngoại (ròng): -10.21 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	51.2	-1.63%
Giá vàng	1,589	0.48%
Tỷ giá USD/VND	23,233	0.01%
Tỷ giá EUR/VND	25,160	-0.15%
Tỷ giá JPY/VND	21,179	0.18%
LS liên NH 1 tháng	2.9%	7.11%
LS TPCP 5 năm	1.9%	-5.13%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
IMP	8.0	VIC	-39.1
VHM	7.0	CTG	-36.1
BID	4.9	NVL	-32.7
SBT	2.8	VNM	-26.7
DGW	1.9	NBB	-17.2

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-INVEST	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Tín hiệu hàng hóa	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Cổ phiếu lớn	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
iBroker	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10



Sử dụng i-Invest tại đây
Bản công bố rủi ro

[Link](#)
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng
Video giới thiệu danh mục Chủ đề

[Link](#)
[Link](#)

* **17/21 danh mục** Chủ đề có hiệu suất **tốt hơn VNINDEX**. Đặc biệt, danh mục **Ngành Dược** - là nhóm cổ phiếu có tính phòng thủ, thích hợp cho đầu tư dài hạn, đặc biệt, trong giai đoạn thị trường biến động xấu - hôm nay có mức hiệu suất ngày ấn tượng **2.2%**, con số này của VNINDEX là -0.7%

* Các danh mục **Mục tiêu** và **Khẩu vị Rủi ro** gồm những mã cổ phiếu có triển vọng khả quan trong dài hạn:

- **17/18 danh mục Mục tiêu** có mức hiệu suất ngày **tốt hơn VNINDEX**
- **7/7 danh mục Khẩu vị Rủi ro** có mức hiệu suất ngày **tốt hơn VNINDEX**

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest

Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Ngành Dược_2.2%

Danh mục	Hiệu suất danh mục							Rủi ro ước tính
	1 ngày	1 tuần	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	Bảng bao gồm hiệu suất của tất cả các danh mục Chủ đề							
Ngành Dược	2.2%	-1.2%	9.0%	2.8%	7.7%	11.6%	41.0%	17.7%
Xây dựng	1.9%	5.7%	3.3%	-10.6%	-13.2%	-20.8%	0.5%	18.3%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	0.9%	2.8%	1.6%	-1.0%	5.7%	26.4%	98.2%	19.3%
Chiến tranh thương mại	0.9%	2.1%	-3.5%	-10.1%	-14.7%	-6.2%	2.5%	15.6%
Vật liệu Xây dựng	0.7%	1.0%	-2.2%	-6.6%	-4.0%	1.2%	-0.9%	18.7%
VN Diamond	0.7%	3.7%	3.0%	-2.6%	4.9%	14.0%	62.9%	17.1%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	0.7%	2.0%	2.5%	0.8%	-1.1%	5.3%	42.7%	14.5%
Lãi suất giảm	0.5%	3.1%	4.4%	-2.1%	-3.1%	-2.6%	48.4%	17.8%
Cổ phiếu hết room ngoại	0.4%	2.9%	0.6%	-4.6%	2.0%	11.6%	65.0%	17.3%
Bảo hiểm & Chứng khoán	0.2%	0.4%	-6.0%	-12.8%	-14.6%	-16.0%	29.2%	21.2%
Hàng tiêu dùng	0.0%	1.5%	-4.2%	-13.9%	-13.6%	-6.3%	42.7%	17.5%
Ngân hàng	0.0%	4.0%	8.4%	6.9%	21.6%	25.5%	89.5%	21.5%
VN FinSelect	-0.1%	2.8%	6.5%	1.9%	12.9%	8.0%	40.5%	17.7%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	-0.1%	2.6%	7.7%	3.7%	16.0%	11.9%	48.5%	19.2%
Nước & Năng lượng	-0.1%	2.8%	-2.2%	-10.1%	-7.2%	-7.1%	37.1%	14.5%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	-0.3%	1.3%	-2.2%	-6.5%	-2.0%	5.4%	53.9%	15.3%
BDS & Khu công nghiệp	-0.5%	0.2%	-4.6%	-9.9%	-8.4%	-2.7%	45.0%	16.3%
Dầu khí	-0.8%	0.5%	-6.8%	-16.1%	-16.1%	-12.7%	6.9%	22.8%
Top 10 cổ phiếu VN30	-0.9%	0.6%	-1.9%	-9.1%	-4.4%	-2.5%	45.7%	14.5%
MSCI frontier 100 Việt Nam	-1.6%	-2.1%	-6.8%	-11.5%	-7.9%	-5.5%	61.9%	13.8%
FTSE Việt Nam	-1.8%	-2.8%	-6.8%	-10.8%	-7.5%	-5.1%	69.0%	14.9%

Mục tiêu	Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất.							
Danh mục 6	1.3%	3.8%	0.3%	-6.3%	0.6%	8.0%	65.8%	20.2%
Danh mục 4	1.1%	2.7%	-2.1%	-8.6%	-2.4%	11.8%	49.3%	16.1%
Danh mục 9	0.8%	2.2%	-1.6%	-3.8%	6.3%	18.2%	81.8%	17.3%
Danh mục 15	-0.6%	1.1%	-6.8%	-12.8%	-12.7%	-6.1%	41.3%	18.0%
Danh mục 2	-0.8%	-0.6%	-0.9%	-8.3%	-3.0%	3.3%	97.9%	16.1%

* Note 17/18 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX

Khẩu vị Rủi ro	Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất.							
Danh mục 22	1.2%	1.9%	-1.4%	-4.2%	1.5%	23.1%	65.6%	16.7%
Danh mục 20	0.8%	2.3%	-1.6%	-7.3%	-1.3%	9.4%	75.4%	16.8%
Danh mục 25	0.6%	0.0%	-3.4%	-6.6%	-3.7%	15.9%	92.2%	16.8%
Danh mục 19	0.2%	0.7%	-3.4%	-6.7%	-1.0%	11.6%	52.7%	15.3%
Danh mục 23	0.0%	3.0%	-0.8%	-6.0%	-0.5%	4.6%	43.7%	16.7%

* Note 7/7 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX

INDEX								
VNINDEX	-0.7%	-0.7%	-3.9%	-8.4%	-5.3%	-2.6%	32.2%	15.4%
VN30INDEX	-0.5%	0.6%	-2.3%	-7.6%	-3.3%	-4.3%	31.3%	15.8%

*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:
*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu lịch sử có thể không phản ánh tương lai.

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>

BSC RESEARCH

2/18/2020

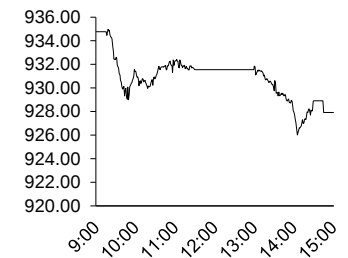
Vietnam Daily Review

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

Hình 1

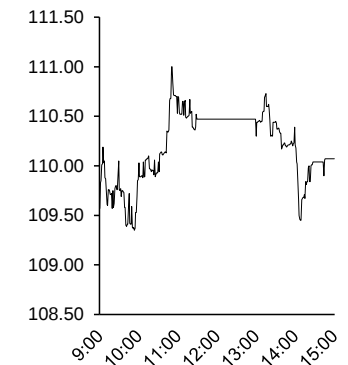
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Thực phẩm và đồ uống	-1.9%
Bất động sản	-1.8%
Tài nguyên Cơ bản	-1.6%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-1.1%
Dầu khí	-0.6%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.3%
Dịch vụ tài chính	-0.1%
Bảo hiểm	0.2%
Ngân hàng	0.2%
Du lịch và Giải trí	0.3%
Ô tô và phụ tùng	0.3%
Xây dựng và Vật liệu	0.7%
Hàng cá nhân & Gia dụng	1.0%
Bán lẻ	1.2%
Hóa chất	1.2%
Y tế	1.2%
Truyền thông	1.3%
Công nghệ Thông tin	2.8%
Viễn thông	4.2%

Nguồn: FiinPro

Phân tích kỹ thuật

VIC_Giảm giá

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Giảm giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: đường MACD nằm dưới đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: Ở trong vùng quá bán.
- Đường MA: EMA12 ở dưới EMA26.

Nhận định: VIC đã tiếp tục đà giảm của mình sau khi đã hình thành mô hình vai đầu vai tại vùng giá 122-124 như đã đề cập trong báo cáo ngày 21/11/2019. Hôm nay, áp lực bán tăng cao đã đẩy giá cổ phiếu trở lại kiểm tra ngưỡng hỗ trợ 105. Các chỉ báo xu hướng hiện đều ở trong trạng thái tiêu cực. Chỉ báo RSI đã ở trong vùng quá bán đồng thời giá mục tiêu của mô hình vai đầu vai là ở mốc 106 theo phân tích trước đó nên cổ phiếu có thể xuất hiện lực mua bắt đáy trong những phiên tới. Theo đánh giá của chúng tôi, VIC tiềm năng sẽ vận động tích lũy đi ngang tại khu vực 103-110 trước khi hình thành nên một xu hướng mới.



Nguồn: BSC, PTKT Iboard

Các mã cổ phiếu tăng giá theo dự báo của BSC

CTG_ Hồi phục

[Link](#)

FPT_ Xu hướng hồi phục

[Link](#)

VPB_ Hồi phục

[Link](#)

HPG_ Tăng giá

[Link](#)

NVL_ Tăng giá

[Link](#)

Cập nhật giá cả hàng hóa ngày 18/2/2020

*Mặt hàng	ĐVT	Sáng 18/2	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	51.80	-0.48%	4.50%	-10.44%	-11.07%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	57.19	-0.83%	5.89%	-10.68%	-11.25%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USD/gallon	159.36	0.65%	4.75%	-3.37%	0.17%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1586.13	0.32%	1.16%	1.86%	22.63%	PNJ	PNJ
Bạc	USD/ounce	17.84	0.53%	1.11%	-1.10%	17.37%	PNJ	PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	899.75	-0.39%	0.28%	-4.49%	-7.43%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	547.00	1.02%	-0.82%	-4.70%	-0.36%		AFX
Sữa	USD /cwt	16.99	-12.00%	-174.00%	-2.47%	7.87%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	186.80	125.00%	548.00%	n/a	n/a	DPR, PHR	SRC, CSM
Đồng	USD/lb	5812.00	0.90%	2.56%	-7.42%	-7.38%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	CNY/ton	3423.00	0.29%	0.88%	-5.31%	n/a	HSG, HPG	PC1, CTD
Nhôm	USD/ton	1721.00	-0.06%	1.12%	-5.02%	-7.27%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	641.00	1.67%	6.74%	-4.64%	n/a	HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	70.40	-0.21%	2.40%	-2.90%	-22.30%	HLC, NBC	HT1, BCC

Nguồn: BSC tổng hợp

Thông tin nổi bật**Giá dầu**

- Dầu thô Brent dầu thô Brent tăng 27 US cent lên 57.59 USD/thùng, nối dài chuỗi hướng lên sau khi đã tăng 5.2% trong tuần qua. Dầu thô Tây Texas WTI tăng 23 US cent lên 52.28 USD/thùng, sau khi cũng tăng khá nhiều 3.4% trong tuần qua.
- Các nhà đầu tư dự báo Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC) và các đồng minh, trong đó có Nga, sẽ thông qua đề xuất cắt giảm sản lượng sâu hơn nữa để thắt chặt nguồn cung và hỗ trợ giá.
- Động thái cắt giảm lãi suất để kích thích kinh tế của ngân hàng trung ương Trung Quốc cũng góp phần hỗ trợ giá tăng, mặc dù các tổ chức quốc tế công bố các báo cáo cho thấy nhu cầu dầu thế giới có thể giảm.
- Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA) tuần trước dự báo nhu cầu dầu thô thế giới quý 1/2020 có thể giảm 435,000 thùng/ngày so với cùng kỳ năm ngoái, là quý giảm mạnh nhất kể từ khủng hoảng tài chính năm 2009, do dịch Covid-19. OPEC cũng đã hạ dự báo về nhu cầu dầu thế giới năm nay do Covid-19, theo đó nhu cầu dầu thô trung bình ngày năm 2020 sẽ là 29.3 triệu thùng/ngày, thấp hơn 200,000 thùng/ngày so với dự báo trước đó.

Giá vàng

- Vàng giao ngay Vàng giao ngay 0.2% xuống 1,581.38 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 3/2020 giảm 0.1% xuống 1,583.8 USD/ounce.
- Giá vàng giao ngay giảm trong phiên vừa qua, khối lượng giao dịch cũng không nhiều vì nhiều nhà đầu tư chuyển hướng sang những tài sản rủi ro sau khi Trung Quốc thể hiện nỗ lực hơn nữa trong việc hạn chế ảnh hưởng của dịch virus corona.
- Đồng USD quanh mức cao kỷ lục 4 tháng như ở phiên giao dịch trước, khiến cho vàng trở nên tương đối đắt trong mắt những nhà đầu tư nắm giữ các đồng tiền khác.
- Giá vàng tính theo Euro ở mức cao kỷ lục lúc đầu phiên giao dịch vừa qua, là 1,461.98 EUR/ounce.

Giá sắt thép

- Hợp đồng quặng sắt được giao dịch nhiều nhất trên sàn giao dịch Đại Liên tăng 2.7% lên 639.5 CNY (91.65 USD)/tấn. Giá quặng sắt trên thị trường Trung Quốc tăng phiên thứ 5 liên tiếp do số liệu cho thấy lượng lưu kho tại các cảng biển Trung Quốc giảm. Việc Ngân hàng Trung ương Trung Quốc cắt giảm lãi suất trung hạn càng thúc đẩy giá quặng sắt đi lên.

Giá cao su

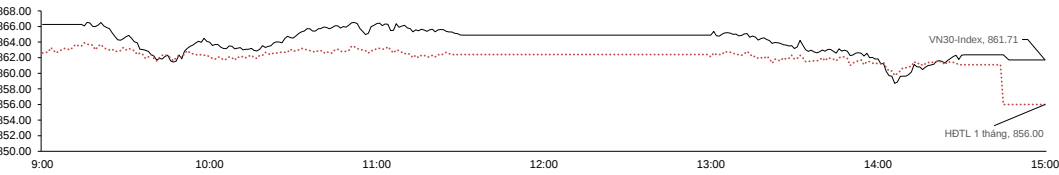
- Giá cao su kỳ hạn tháng 7 trên sàn giao dịch Tokyo (TOCOM) đóng cửa tăng 1.6 JPY (0.9%) lên 184.5 JPY/kg. Giá cao su trên sàn giao dịch Thượng Hải tăng 2.5% lên 11,685 CNY/tấn.

Giá nông sản

- Đường trắng giao tháng 5 giảm 2.7 USD (0.7%) trong phiên vừa qua, xuống 409.5 USD/tấn.
- Giá cà phê robusta vững trong phiên vừa qua. Hợp đồng kỳ hạn tháng 5/2020 ở mức 1,314 USD/tấn

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hợp đồng tương lai							
CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2002	856.00	-0.90%	-5.71	-13.4%	74707	2/20/2020	4
VN30F2003	859.00	-0.45%	-2.71	43.9%	2256	3/19/2020	32
VN30F2006	863.10	-0.39%	1.39	-22.5%	31	6/18/2020	123
VN30F2009	863.60	-0.60%	1.89	8775.0%	355	9/17/2020	214

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

• VN30 Index giảm -4.56 điểm xuống mức 861.71 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VIC, VNM, HPG, SAB, và VRE động mạnh đến điều chỉnh giảm của VN30. Trong phiên sáng, VN30 vận động tích lũy quanh vùng 862-866 điểm. Sang phiên chiều, VN30 giảm mạnh xuống dưới 860 điểm, trước khi phục hồi cuối phiên. Thanh khoản giữ tại mức vừa phải, VN30 có thể tiếp tục vận động tích lũy quanh 860-870 điểm trong các phiên tiếp theo.

• Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2006, các hợp đồng đều giảm. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2003, các hợp đồng đều giảm. Điều này báo hiệu điều chỉnh giảm trong ngắn hạn. Tuy vậy, nhà đầu tư nên ưu tiên những nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 865 điểm cho các hợp đồng ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	CTCK	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	± Ngày	KLNY (cp)	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết	Price/Value
CFPT1906	HSC	4/8/2020	50	5:1	355,120	2433.0%	5.0 triệu	22.69%	1,700	820	28.13%	317.50	2.58
CFPT1905	SSI	4/22/2020	64	1:1	62,690	495.3%	1.0 triệu	22.69%	9,900	4,220	16.25%	2,902.30	1.45
CMWG2001	HSC	6/22/2020	125	10:1	520	-94.5%	5.0 triệu	23.48%	1,700	1,170	13.59%	419.20	2.79
CFPT1908	MBS	6/17/2020	120	3:1	278,190	81.3%	2.4 triệu	22.69%	3,150	2,330	9.39%	1,490.60	1.56
CPNJ2001	MBS	4/24/2020	66	5:1	173,220	8.0%	2.0 triệu	21.60%	2,200	1,450	7.41%	705.60	2.05
CMWG2002	MBS	4/24/2020	66	10:1	225,500	202.7%	2.0 triệu	23.48%	1,950	1,370	6.20%	682.70	2.01
CVPB2001	HSC	6/22/2020	125	2:1	51,570	-87.7%	5.0 triệu	24.59%	1,500	4,140	2.99%	3,867.40	1.07
CVPB1901	VND	3/5/2020	16	1:1	88,680	328.0%	2.0 triệu	24.59%	3,500	9,220	2.22%	9,437.40	0.98
CVPB2003	VCSC	7/22/2020	155	3:1	39,300	1411.5%	1.5 triệu	0.00%	2,200	7,200	0.70%	-	-
CREE1905	MBS	6/17/2020	120	3:1	153,790	-5.7%	2.4 triệu	23.63%	2,150	1,460	0.69%	486.30	3.00
CVPB2002	VPBS	4/8/2020	50	2:1	117,360	199.6%	2.0 triệu	24.59%	1,000	3,400	0.00%	3,615.90	0.94
CTCB1902	VND	6/5/2020	108	1:1	94,450	348.5%	2.0 triệu	23.42%	5,300	4,030	0.00%	3,202.40	1.26
CHDB2002	MBS	4/10/2020	52	2:1	132,920	-27.5%	1.5 triệu	23.44%	1,950	2,000	0.00%	1,483.90	1.35
CVJC1902	SSI	4/22/2020	64	1:1	16,650	80.0%	1.0 triệu	17.64%	27,900	10,490	-2.42%	3,685.10	2.85
CMBB1905	HSC	4/8/2020	50	3:1	241,060	45.5%	5.0 triệu	20.52%	1,700	630	-3.08%	131.50	4.79
CSTB2001	KIS	6/19/2020	122	1:1	262,570	153.1%	5.0 triệu	21.86%	1,500	1,850	-5.61%	998.10	1.85
CHPG1907	SSI	4/22/2020	64	1:1	96,120	411.0%	1.0 triệu	26.61%	4,200	3,660	-6.15%	2,675.60	1.37
CVHM1902	SSI	4/22/2020	64	1:1	44,050	261.1%	1.0 triệu	21.93%	18,600	8,000	-8.68%	4,044.60	1.98
CHPG1909	KIS	5/15/2020	87	2:1	416,160	205.3%	5.0 triệu	26.61%	1,800	930	-9.71%	380.70	2.44
CVNM1903	SSI	4/22/2020	64	1:1	213,690	547.5%	1.0 triệu	19.75%	26,600	4,120	-16.77%	299.50	13.76
CVIC1902	SSI	4/22/2020	64	1:1	107,110	1475.1%	1.0 triệu	15.14%	22,700	4,650	-18.42%	265.70	17.50
Tổng:					3,063,610		52.80 triệu	21.79%**					
Chú thích:					Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất					CR: Tỷ lệ chuyển đổi			
					Lãi suất phi rủi ro là 4.75%					Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn			
					**Trung bình độ lệch chuẩn					*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes			

Nhận định:

• Trong phiên giao dịch ngày 18/2/2019, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Khối lượng giao dịch tăng mạnh.

• Về giá, CVIC1902 và CVNM1903 giảm mạnh lần lượt là -18.42% và -16.77%. Trái lại, CFPT1905 và CMWG2001 tăng mạnh lần lượt là 16.25% và 13.59%. Thanh khoản thị trường tăng mạnh 61.89%.

• Ngoại trừ các chứng quyền có chứng khoán cơ sở là HDB, TCB, VHM, và VPB, hầu hết các chứng quyền khác đều có giá thị trường cao hơn nhiều lần mức giá lý thuyết. CVPB2003 và CVPB1901 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi. CVPB2002 và CVPB2003 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời.

Tổ Quang Vinh
vinhtq@bsc.com.vn

Bảng 2 Top tăng điểm VN30			
CK	Giá	± giá (%)	Index pt
FPT	56.00	3.32	1.33
VPB	27.40	1.11	0.70
MWG	108.90	1.30	0.56
PNJ	83.70	1.58	0.32
SBT	21.65	1.88	0.14

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3 Top giảm điểm VN30			
CK	Giá	± giá (%)	Index pt
VIC	104.5	-3.24	-2.20
VNM	105.5	-1.86	-1.51
HPG	23.3	-1.89	-1.02
SAB	178.0	-4.30	-0.77
VRE	30.6	-2.71	-0.48

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Mã	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CFPT1906	65,500	57,000	56,000
CFPT1905	64,900	55,000	56,000
CMWG2001	132,000	115,000	108,900
CFPT1908	63,450	54,000	56,000
CPNJ2001	94,500	83,500	83,700
CMWG2002	129,500	110,000	108,900
CVPB2001	23,000	20,000	27,400
CVPB1901	21,500	18,000	27,400
CVPB2003	24,200	22,000	27,400
CREE1905	41,050	34,600	35,100
CVPB2002	22,300	20,300	27,400
CTCB1902	26,300	21,000	23,700
CHDB2002	29,900	26,000	28,650
CVJC1902	157,900	130,000	128,700
CMBB1905	26,400	23,000	21,750
CSTB2001	12,499	10,999	11,550
CHPG1907	25,200	21,000	23,300
CVHM1902	103,600	85,000	86,000
CHPG1909	28,280	24,680	23,300
CVNM1903	145,580	118,980	105,500
CVIC1902	137,700	115,000	104,500

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	108.9	1.3%	0.8	2,146	2.7	8,655	12.6	4.0	49.0%	36.3%
PNJ	Bán lẻ	83.7	1.6%	1.1	819	2.4	5,327	15.7	4.1	49.0%	28.6%
BVH	Bảo hiểm	56.1	-0.5%	1.2	1,811	0.8	1,632	34.4	2.2	29.5%	6.7%
PVI	Bảo hiểm	31.7	1.0%	0.8	319	0.1	2,859	11.1	1.1	54.3%	9.6%
VIC	Bất động sản	104.5	-3.2%	0.9	15,368	3.6	2,268	46.1	4.6	14.8%	11.7%
VRE	Bất động sản	30.6	-2.7%	1.1	3,018	1.4	1,253	24.4	2.6	33.0%	10.3%
NVL	Bất động sản	54.0	-0.6%	0.8	2,276	1.8	3,563	15.2	2.4	6.7%	16.3%
REE	Bất động sản	35.1	0.3%	1.0	473	0.8	5,286	6.6	1.0	49.0%	16.6%
DXG	Bất động sản	12.7	-0.4%	1.6	289	0.7	2,849	4.5	0.9	43.4%	20.3%
SSI	Chứng khoán	17.6	-0.6%	1.4	395	1.1	1,708	10.3	0.9	55.0%	9.4%
VCI	Chứng khoán	28.3	1.1%	1.0	202	0.0	4,218	6.7	1.1	35.6%	18.0%
HCM	Chứng khoán	19.0	-0.3%	1.8	252	1.0	1,421	13.3	1.3	55.3%	11.7%
FPT	Công nghệ	56.0	3.3%	0.9	1,651	4.2	4,225	13.3	2.7	49.0%	21.6%
FOX	Công nghệ	45.2	-0.7%	0.4	489	0.0	4,156	10.9	2.7	0.2%	27.7%
GAS	Dầu khí	86.0	-1.5%	1.5	7,157	0.8	6,096	14.1	3.4	3.7%	25.5%
PLX	Dầu khí	52.8	-0.6%	1.5	2,734	0.6	3,495	15.1	2.7	13.4%	19.6%
PVS	Dầu khí	16.2	-0.6%	1.5	337	0.8	1,529	10.6	0.6	20.8%	8.5%
BSR	Dầu khí	7.7	-1.3%	0.8	1,038	0.3	1,163	6.6	0.8	41.1%	11.0%
DHG	Dược	98.1	1.1%	0.5	558	0.1	4,668	21.0	3.8	54.3%	18.8%
DPM	Hóa chất	12.0	0.8%	0.6	204	0.1	902	13.3	0.6	18.8%	3.7%
DCM	Hóa chất	6.2	1.0%	0.6	142	0.1	683	9.0	0.5	2.2%	5.5%
VCB	Ngân hàng	89.4	0.0%	1.2	14,416	1.7	5,004	17.9	3.9	23.8%	25.1%
BID	Ngân hàng	52.0	1.0%	1.7	9,093	2.0	2,398	21.7	2.8	18.0%	13.5%
CTG	Ngân hàng	26.7	0.6%	1.6	4,322	8.5	2,541	10.5	1.3	29.7%	13.1%
VPB	Ngân hàng	27.4	1.1%	1.2	2,904	3.2	3,370	8.1	1.6	23.4%	21.5%
MBB	Ngân hàng	21.8	-0.9%	1.1	2,220	5.1	3,480	6.3	1.3	20.9%	22.1%
ACB	Ngân hàng	26.6	0.8%	1.2	1,916	7.3	3,686	7.2	1.6	30.0%	24.6%
BMP	Nhựa	44.0	6.0%	0.8	157	1.1	5,165	8.5	1.5	80.5%	17.2%
NTP	Nhựa	31.0	6.9%	0.2	132	0.7	4,167	7.4	1.2	19.9%	17.0%
MSR	Tài nguyên	14.8	2.8%	1.1	637	0.0	732	20.2	1.1	2.0%	5.6%
HPG	Thép	23.3	-1.9%	1.1	2,797	7.6	2,581	9.0	1.4	38.7%	17.0%
HSG	Thép	8.1	0.1%	1.8	150	1.7	1,161	7.0	0.6	18.4%	6.8%
VNM	Tiêu dùng	105.5	-1.9%	0.8	7,988	5.0	5,478	19.3	6.7	58.7%	35.8%
SAB	Tiêu dùng	178.0	-4.3%	0.8	4,963	0.7	7,477	23.8	6.1	63.3%	29.9%
MSN	Tiêu dùng	49.7	0.0%	1.2	2,526	1.3	4,772	10.4	1.4	38.9%	15.4%
SBT	Tiêu dùng	21.7	1.9%	0.4	552	2.4	508	42.7	1.8	6.4%	3.5%
ACV	Vận tải	59.8	-0.3%	0.8	5,660	0.2	2,630	22.7	4.2	3.7%	19.7%
VJC	Vận tải	128.7	0.0%	1.1	2,931	1.9	7,889	16.3	4.4	19.5%	28.7%
HVN	Vận tải	26.9	0.9%	1.7	1,659	0.5	1,640	16.4	2.1	10.0%	12.8%
GMD	Vận tải	20.0	-2.2%	0.9	258	0.4	1,595	12.5	0.9	49.0%	9.7%
PVT	Vận tải	13.6	-0.4%	0.6	166	0.1	2,421	5.6	0.9	31.8%	18.2%
VCS	Vật liệu xây dựng	77.0	2.7%	1.1	536	1.0	8,824	8.7	3.6	2.4%	45.6%
VGC	Vật liệu xây dựng	17.6	0.0%	0.7	343	0.2	1,454	12.1	1.3	13.3%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	14.3	-0.3%	0.9	236	0.0	1,953	7.3	1.0	6.5%	13.8%
CTD	Xây dựng	70.0	2.9%	0.9	232	1.0	8,858	7.9	0.6	46.8%	8.2%
VCG	Xây dựng	24.8	0.0%	1.0	476	0.0	1,567	15.8	1.6	0.5%	10.4%
CII	Xây dựng	23.5	0.4%	0.3	253	0.1	1,750	13.4	1.1	50.7%	8.8%
POW	Điện	10.4	0.0%	0.6	1,054	0.8	1,064	9.7	0.9	13.0%	9.7%
NT2	Điện	20.4	-1.2%	0.5	255	0.2	2,577	7.9	1.4	18.7%	19.1%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BID	52.00	0.97	0.59	879430.00
FPT	56.00	3.32	0.36	1.76MLN
VPB	27.40	1.11	0.21	2.66MLN
MWG	108.90	1.30	0.19	568750.00
CTG	26.70	0.56	0.16	7.23MLN

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ACB	26.60	0.76	0.32	6.29MLN
VCS	77.00	2.67	0.07	305300.00
NTP	31.00	6.90	0.06	519400.00
DGC	25.00	2.46	0.04	69800.00
IDJ	12.60	9.57	0.04	458700.00

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VIC	0.00	-3.44	791870.00	1.11MLN
SAB	0.00	-1.49	86320.00	607060.00
VNM	0.00	-1.01	1.08MLN	373600.00
GAS	0.00	-0.72	215600.00	192700.00
VHM	0.00	-0.68	323870.00	611640.00

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHB	7.30	-1.35	-0.13	4.35MLN
PGS	21.00	-7.08	-0.05	12600.00
PVS	16.20	-0.61	-0.02	1.06MLN
SHS	7.10	-1.39	-0.02	272500.00
VIF	18.00	-2.17	-0.01	5800.00

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SVT	7.35	6.99	0.00	60.00
SVI	78.10	6.99	0.02	6520.00
PTC	4.75	6.98	0.00	30.00
PHR	42.25	6.96	0.11	687970.00
GAB	79.90	6.96	0.02	121160.00

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DST	0.90	12.5	0.00	180300.00
VIG	0.90	12.5	0.00	41200.00
QNC	2.20	10.0	0.00	600.00
VNR	18.80	9.9	0.03	3900.00
TBX	24.70	9.8	0.00	100.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TAC	23.25	-7.00	-0.02	8570.00
MDG	11.30	-7.00	0.00	10.00
DTA	4.28	-6.96	0.00	15870.00
HOT	38.15	-6.95	-0.01	500.00
HRC	39.55	-6.94	-0.03	440.00

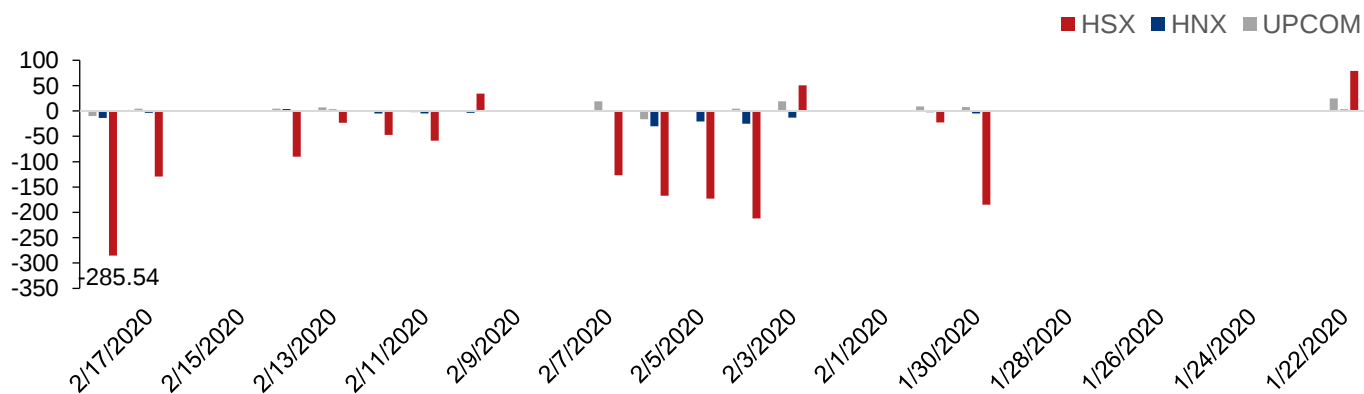
Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HKB	0.60	-14.29	0.00	76800.00
SPI	0.80	-11.11	0.00	77000.00
TTT	46.40	-9.90	-0.01	100.00
VCN	42.20	-9.83	0.00	100.00
DIH	15.60	-9.83	-0.01	600.00

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Loại báo cáo	Mã cổ phiếu liên quan	Link tải báo cáo
1	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector	Phân tích ngành		Click
2	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona) và tác động	Phân tích vĩ mô		Click
3	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	Phân tích vĩ mô		Click
4	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020	Phân tích ngành		Click
5	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	Phân tích vĩ mô		Click
6	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN	Phân tích ngành		Click
7	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	Phân tích vĩ mô		Click
8	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	Phân tích vĩ mô		Click
9	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	Phân tích vĩ mô		Click
10	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019	Phân tích ngành		Click
11	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III_Tạo nền vững chắc	Phân tích vĩ mô		Click
12	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	Phân tích vĩ mô		Click
13	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_BSC Research	Phân tích ngành		Click
14	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	Phân tích vĩ mô		Click
15	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019	Phân tích ngành		Click
16	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019_Không nhiều	Phân tích vĩ mô		Click
17	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II_Phân hóa và biến động	Phân tích vĩ mô		Click
18	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019_Kiểm tra và hỏi	Phân tích vĩ mô		Click
19	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA	Phân tích ngành		Click
20	2019M2_Biến động giảng co chờ thông tin hỗ trợ	Phân tích vĩ mô		Click

Danh sách các cổ phiếu BSC đã khuyến nghị gần đây

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	DHG	Y tế	Theo dõi	2/3/2020	93.0	n/a	98.1	4,668	21.0	3.8	Click
2	QNS	Tiêu dùng	Mua	2/1/2020	28.7	35.0	28.9	5,020	5.8	1.3	Click
3	PNJ	Tiêu dùng	Mua	2/1/2020	86.5	99.7	83.7	5,327	15.7	4.1	Click
4	PVT	Vận tải	Theo dõi	27/12/2019	16.8	20.2	13.6	2,421	5.6	0.9	Click
5	NTC	Bất động sản	Theo dõi	18/12/2019	170.0	n/a	164.3	29,035	5.7	4.5	Click
6	PVD	Dầu khí	Theo dõi	16/12/2019	113.2	171.4	13.4	0	38.1	0.4	Click
7	MWG	Bán lẻ	Mua	16/12/2019	22.8	27.8	108.9	8,655	12.6	4.0	Click
8	ACB	Ngân hàng	Mua	10/12/2019	13.9	15.9	26.6	3,686	7.2	1.6	Click
9	AAA	Sản xuất	Theo dõi	4/12/2019	23.4	26.0	12.2	2,736	4.5	0.7	Click
10	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	4/12/2019	125.1	162.5	23.7	2,881	8.2	1.3	Click
11	VTP	Vận tải	Mua	25/11/2019	84.5	121.0	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	Click
12	VCB	Ngân hàng	Mua	25/11/2020	34.8	42.3	89.4	5,004	17.9	3.9	Click
13	HDG	Bất động sản	Mua	13/11/2019	60.5	75.3	27.7	7,028	3.9	1.5	Click
14	FPT	CNTT	Mua	13/11/2019	25.5	30.8	56.0	4,225	13.3	2.7	Click
15	DGW	Bán lẻ	Mua	31/10/2019	20.0	29.1	28.4	3,897	7.3	1.3	Click
16	PC1	Điện	Mua mạnh	14/10/2019	38.0	N/a	16.1	2,236	7.2	0.8	Click
17	TRC	Cao su	Theo dõi	10/1/2019	78.5	82.7	28.6	2,846	10.0	0.5	Click
18	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	30/09/2019	130.0	142.1	49.7	4,772	10.4	1.4	Click
19	VNM	Tiêu dùng	Theo dõi	27/09/2019	22.3	26.0	105.5	5,478	19.3	6.7	Click
20	TPB	Ngân hàng	Theo dõi	27/09/2020	39.5	48.0	21.8	3,700	5.9	1.4	Click



TRỢ LÝ THÔNG MINH iBROKER

Nhanh chóng, chính xác, chuyên sâu

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây
Bản công bố rủi ro

[Link](#)
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng
Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)
[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express TNG 2019Q4	5/12/2019	Giá tại Publish 15000 Năm 2020, doanh thu dự kiến là 4,950 tỷ, trong đó (1) xuất khẩu là 4,850 tỷ (2) thời trang nội địa là 100 tỷ. Khách hàng: Decathlon chiếm 40% tổng DT, là người cung cấp nguyên liệu (Anh Đức: Decathlon giao đến cảng Hải Phòng rồi TNG ra nhận, Anh Hoàng – chủ kho Sông Công 2: Decathlon giao đến tận kho). Vấn đề tồn kho: Tồn kho tăng cao là đặc thù của ngành chung. Các doanh nghiệp may phục vụ theo đơn hàng => tồn kho chắc chắn sẽ xuất được xưởng (Cmt: trong TH khách hàng vẫn hoạt động bình thường. Vẫn còn rủi ro đặt hàng xong ko lấy, lấy hàng xong ko trả tiền - > nợ xấu)
Express MSH 2019Q	3/12/2019	Khuyến nghị MUA; Giá mục tiêu 60500 BSC dự báo doanh thu thuần của MSH năm 2019 đạt 4,472 tỷ đồng (+13.2% YoY) với giá định doanh thu hàng may mặc xuất khẩu đạt 174.7 triệu USD (+13.6% YoY) với động lực đến từ các khách hàng Haddad (+38%), G-III (+32%), Columbia (+10%) trong khi mảng chăn ga gối tương đương cùng kỳ. Biên LNG tương đương 2018 ở mức 20.1%, biên EBIT cải thiện từ 11.1% lên 11.7% nhờ tiết giảm CPBH và QLDN. LNST ước đạt 420 tỷ (+13.5% YoY), EPS = 8,170 đồng/CP (giá định trích quỹ KTPL 5% LNST). Kế hoạch 2019-2023: (i) Hoàn thành thủ tục và di dời các xưởng may trong nội thành (1-6) ra cụm CN xã Mỹ Tân, Mỹ Lộc, Nam Định (21ha), vốn đầu tư 500 -550 tỷ, phát triển thành khu sản xuất tập trung của MSH, sau đó thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất tại các NM di dời (khoảng 8ha). Việc di dời sẽ thực hiện theo hình thức cuốn chiếu nên sẽ không ảnh hưởng đến sản xuất. (ii) Đạt doanh thu 5,000 tỷ năm 2021 (CAGR =7.8%), cổ tức 35-45%/năm.
Express VIB 2019Q4	5/12/2019	Khuyến nghị NẮM GIỮ; Giá mục tiêu 19500; Giá tại Publish 16700 Chúng tôi khuyến nghị THEO DÕI cổ phiếu VIB với giá mục tiêu 19,500 VND/cp, upside 17% với phương pháp P/B = 1.3x cho năm 2020 (tỷ suất chiết khấu 15%). BSC dự báo, VIB sẽ ghi nhận TOI và PBT trong năm 2020 lần lượt đạt mức 9,984 tỷ VND (+22.5% yoy) và 4,417 tỷ VND (+20% yoy), BVPS 2020 = 21,000 VND/cp
Express BID 2019Q4	5/12/2019	Khuyến nghị THEO DÕI; Giá tại Publish 40100 Trong năm 2019, BSC dự báo BID sẽ ghi nhận TOI = 50,265 tỷ VND (+13% yoy), PBT = 10,800 tỷ VND (+14% yoy). Trong năm 2020, BID sẽ ghi nhận TOI = 58,816 tỷ VND (+17% yoy), PBT = 13,134 tỷ VND (+21.6% yoy). BVPS 2020 = 14,862 VND/cp. Tăng vốn từ KEB Hana Bank giúp BID giải quyết vấn đề về CAR tạo room tăng trưởng thời gian tới. BID đã được SBV chấp nhận tuân thủ tiêu chuẩn Basel II vào tháng 12/2019, ước tính sau khi nhận được vốn từ Hana, CAR của BID sẽ được cải thiện lên mức 10.4%
Express VPB 2019Q4	5/12/2019	Khuyến nghị MUA; Giá mục tiêu 26514; Giá tại Publish 19300 Chúng tôi dự báo, trong năm 2019, VPB sẽ ghi nhận TOI = 35,852 tỷ VND (+15.3% yoy) và PBT = 10,375 tỷ VND (+12.8% yoy). Trong năm 2020, TOI và PBT của VPB lần lượt ở mức 40,093 tỷ VND (+11.8% yoy) và 12,955 tỷ VND (+24.8% yoy).

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với KHTC mời liên lạc:

Vũ Thanh Phong
Trần Thành Hưng
Nguyễn Hoàng Dương
Nguyễn Hoàng Nguyên

Chức vụ

Trưởng phòng TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC

Địa chỉ email

phongvt@bsc.com.vn
hungtt@bsc.com.vn
duongnh@bsc.com.vn
nguyennh@bsc.com.vn